

TỜ TRÌNH

V/v điều chỉnh chương trình đào tạo cao học 2015, có sửa đổi 2019

Kính gửi: **Ban Giám hiệu trường Đại học Sư phạm Huế**
Phòng Đào tạo Sau đại học

Sau khi thẩm định lại chương trình đào tạo sau đại học của các chuyên ngành: *Lý luận và PPDH Văn-Tiếng Việt, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam* được xây dựng và áp dụng từ năm 2015 và sửa đổi bổ sung vào 2019; và chương trình cao học *Văn học*, Khoa Ngữ văn kính đề nghị nhà trường xem xét điều chỉnh chương trình của các chuyên ngành nói trên để đảm bảo tính cập nhật của chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu của học viên trong giai đoạn mới. Cụ thể như sau:

I. Căn cứ để điều chỉnh chương trình đào tạo

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGD-ĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ vào công văn số 1507/ĐHSP-ĐTSDH ngày 22/8/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế về việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ vào thực tiễn đào tạo các khóa từ 2019 đến 2022 và để đáp ứng yêu cầu về chương trình giáo dục phổ thông mới và cập nhật những kiến thức chuyên môn;

Trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo các chuyên ngành: *Lý luận và PPDH Văn-Tiếng Việt, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam* của các trường đại học trong nước và quốc tế, Khoa Ngữ văn đề xuất:

II. Đề xuất điều chỉnh của Khoa

Khoa đồng ý điều chỉnh cấu trúc chương trình theo công văn số 1507/ĐHSP-ĐTSDH ngày 22/8/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, như sau:

a. Chương trình theo định hướng nghiên cứu: 60 tín chỉ. Trong đó: Triết học: 03 tín chỉ; Ngoại Ngữ: 03 tín chỉ; Luận văn: 12 tín chỉ.

Phân kiến thức cơ sở: 17 tín chỉ

- Kiến thức cơ sở bắt buộc: 12 Tín chỉ = 04 môn (mỗi môn 3 tín chỉ)

- Kiến thức cơ sở tự chọn : 05 tín chỉ = 02 môn (01 môn 03 tín chỉ và 01 môn 02 tín chỉ)

Kiến thức chuyên ngành: 25 tín chỉ

- Kiến thức chuyên ngành bắt buộc: 17 tín chỉ = 06 môn (05 môn 03 tín chỉ và 01 môn 02 tín chỉ)

- Kiến thức chuyên ngành tự chọn: 8 tín chỉ = 03 môn (02 môn 03 tín chỉ và 01 môn 02 tín chỉ)

b. Chương trình theo định hướng ứng dụng: 60 tín chỉ. Trong đó : Triết học: 03 tín chỉ; Ngoại Ngữ: 03 tín chỉ; Thực tập: 06 tín chỉ. Đồ án tốt nghiệp: 09 tín chỉ

Phần kiến thức cơ sở: 16 tín chỉ

- Kiến thức cơ sở bắt buộc: 12 Tín chỉ = 04 môn (mỗi môn 3 tín chỉ)

- Kiến thức cơ sở tự chọn : 04 Tín chỉ = 02 môn (mỗi môn 02 tín chỉ)

Kiến thức chuyên ngành: 23 tín chỉ

- Kiến thức chuyên ngành bắt buộc: 17 tín chỉ = 06 môn (05 môn 03 tín chỉ và 01 môn 02 tín chỉ)

- Kiến thức chuyên ngành tự chọn: 6 tín chỉ = 03 môn (mỗi môn 02 tín chỉ)

- Để giảm số học phần, tăng liều lượng cho từng học phần, các học phần đa số là 3TC, chỉ có một số ít các học phần bắt buộc và tự chọn là 2TC.

- Phần Kiến thức cơ sở được xây dựng theo tiếp cận hệ thống và học chung của cả 3 chuyên ngành.

Khoa kính trình Ban giám hiệu và phòng Đào tạo Sau đại học chấp thuận để triển khai điều chỉnh và phát triển chương trình.

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 4 năm 2023

Trưởng khoa

TS. Nguyễn Văn Thuấn

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA
THÔNG QUA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC**

I. Thời gian, địa điểm

1. Thời gian: 14h00 ngày 15 tháng 4 năm 2023

2. Địa điểm: Văn phòng khoa Ngữ văn

II. Thành phần tham dự

Toàn thể thành viên Hội đồng Khoa

Chủ trì: TS. Nguyễn Văn Thuấn, Chủ tịch Hội đồng Khoa

Thư ký: TS. Lê Thị Diễm Hằng, Thư ký

III. Nội dung

Thông qua Chương trình Đào tạo cao học của các chuyên ngành: *Lý luận và PPDH Văn-Tiếng Việt, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, và Văn học*.

1. TS. Nguyễn Văn Thuấn trình bày dự thảo chương trình đào tạo của các chuyên ngành *Lý luận và PPDH Văn-Tiếng Việt, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, và Văn học*

- Lý do phải thay đổi chương trình đào tạo: Phù hợp nhu cầu của học viên, thực hiện việc phát triển chương trình thường xuyên.

- Căn cứ công văn số 1507/ĐHSP-ĐTSDH ngày 22/8/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế về việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ. Theo đó, cấu trúc chương trình được thể hiện như sau:

a. Chương trình theo định hướng nghiên cứu: 60 tín chỉ. Trong đó: Triết học: 03 tín chỉ; Ngoại Ngữ: 03 tín chỉ; Luận văn: 12 tín chỉ.

Phần kiến thức cơ sở: 17 tín chỉ

- Kiến thức cơ sở bắt buộc: 12 Tín chỉ = 04 môn (mỗi môn 3 tín chỉ)

- Kiến thức cơ sở tự chọn : 05 tín chỉ = 02 môn (01 môn 03 tín chỉ và 01 môn 02 tín chỉ)

Kiến thức chuyên ngành: 25 tín chỉ

- Kiến thức chuyên ngành bắt buộc: 17 tín chỉ = 06 môn (05 môn 03 tín chỉ và 01 môn 02 tín chỉ)

- Kiến thức chuyên ngành tự chọn: 8 tín chỉ = 03 môn (02 môn 03 tín chỉ và 01 môn 02 tín chỉ)

b. Chương trình theo định hướng ứng dụng: 60 tín chỉ. Trong đó: Triết học: 03 tín chỉ; Ngoại Ngữ: 03 tín chỉ; Thực tập: 06 tín chỉ. Đồ án tốt nghiệp: 09 tín chỉ

Phần kiến thức cơ sở: 16 tín chỉ

- Kiến thức cơ sở bắt buộc: 12 Tín chỉ = 04 môn (mỗi môn 3 tín chỉ)

- Kiến thức cơ sở tự chọn : 04 Tín chỉ = 02 môn (mỗi môn 02 tín chỉ)

Kiến thức chuyên ngành: 23 tín chỉ

- Kiến thức chuyên ngành bắt buộc: 17 tín chỉ = 06 môn (05 môn 03 tín chỉ và 01 môn 02 tín chỉ)
- Kiến thức chuyên ngành tự chọn: 6 tín chỉ = 03 môn (mỗi môn 02 tín chỉ)
- Nội dung cụ thể chương trình của các chuyên ngành: Vật lý lý thuyết và vật lý toán, và Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý.

2. Những góp ý

- Bổ sung thêm mục tiêu: Đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018.

IV. Kết luận

Hội đồng thông qua và thống nhất về chương trình cao học của các chuyên ngành như sau:

1. Chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Văn –Tiếng Việt

1.1. Theo định hướng nghiên cứu

A. HỌC PHẦN KIẾN THỨC CHUNG			7	4	2
1.	SKN.TR.501	Triết học (Philosophy)	3		
2.	SKN.NN.502	Ngoại ngữ không chuyên (Foreign language)	3		
B. HỌC PHẦN CƠ SỞ BẮT BUỘC 12 TC = 4 môn (mỗi môn 3 TC)			12		
3.	SKN.VL.510	Các trường phái thi pháp học (Schools of Poetics)	3		
4.	SKN.VL.506	Văn hóa và văn học (Culture and Literature)	3		
5.	SKN.VL.513	Ngôn ngữ văn học (Literary Language)	3		
6.	SPN.VH.514	Phê bình sinh thái (Eco-criticism)	3		
C. HỌC PHẦN CƠ SỞ TỰ CHỌN (5 TC = 2 môn, 1 môn 3 TC và 1 môn 2 TC)			5		
7.	SKN.VL.508	Mỹ học tiếp nhận (Reception aesthetics)	3		
8.	SKN.VL.504	Lịch sử tư tưởng văn học phương Tây (History of Western Literary Thought)	2		
9.	SKN.VL.503	Lịch sử tư tưởng văn học	2		

		phương Đông (<i>History of Oriental Literary Thought</i>)			
10.	SKN.VL.509	Văn học so sánh (<i>Comparative Literature</i>)	2		
11.	SKN.VL.512	Xã hội học văn học (<i>Sociology of Literature</i>)	2		
12.	SPN.VH.504	Văn học và giáo dục (<i>Literature and Education</i>)	3		
13.	SPN.VH.	Văn học và lịch sử (<i>Literature and History</i>)	2		
D. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC (17 TC = 6 môn, 5 môn 3 TC, 1 môn 2 TC)			17		
14.	SPN.VP.512	Cơ sở lý thuyết và thực tiễn của việc dạy học đọc hiểu văn bản (<i>Theoretical and practical bases of teaching text comprehensive reading</i>)	3		
15.	SPN.VP.513	Cơ sở lý thuyết và thực tiễn của việc dạy học Tiếng Việt, làm văn (<i>Theoretical and practical bases of teaching Vietnamese and writing</i>)	3		
16.	SPN.VP.518	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Ngữ văn (<i>Examination and Evaluation in teaching philology</i>)	3		
17.	SPN.VP.516	Phát triển năng lực văn học cho học sinh phổ thông (<i>Developing Literary competence for high school students</i>)	3		
18.	SPN.VP.517	Phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh phổ thông (<i>Developing language capacity for high school</i>)	3		

		students)			
19.	SPN.VP	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (<i>Methods of scientific research in education</i>)	2		
E. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN 8 TC = 3 môn, (2 môn 3 TC, 1 môn 2 TC)			8		
20.	SPN.VP.514	Dạy học tiếng Việt ở phổ thông theo quan điểm giao tiếp (<i>Teaching Vietnamese for High Schools with Communication Perspective</i>)	3		
21.	SPN.VP.521	Thiết kế bài dạy học Ngữ văn: lí thuyết và thực hành (<i>Designing Lecture notes for Teaching Linguistics and Literature: theory and practice</i>)	2		
22.	SPN.VP.519	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn (<i>Application of Information Technology in Teaching Linguistics and Literature</i>)	2		
23.	SPN.VP.520	Dạy học Ngữ văn ở phổ thông theo quan điểm tích hợp và phân hoá (<i>Teaching philology for high schools with integration and differentiation perspective</i>)	2		
24.	SPN.VP.522	Dạy tác phẩm văn chương dưới góc nhìn thể loại <i>Teaching Literary Works from Genres Perspective</i>	2		
25.	SPN.VP.515	Định hướng cảm thụ văn chương trong dạy học tác phẩm (<i>Orientation in Literary Reception in Teaching</i>	3		

		<i>Literary Works)</i>			
26.	SPN.VP.523	Xây dựng hệ thống bài tập trong dạy học Ngữ văn ở phổ thông (<i>Building a system of exercises in teaching philosophy for high schools</i>)	3		
27.	SPN.VP.524	Lý thuyết liên văn bản với việc dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông (<i>Theory of Intertextuality and teaching Literature and Linguistics for High Schools</i>)	3		
F. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP			12		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			60		

1.2. Theo định hướng ứng dụng

A. HỌC PHẦN KIẾN THỨC CHUNG			7	4	2
1.	SKN.TR.501	Triết học (<i>Philosophy</i>)	3		
2.	SKN.NN.502	Ngoại ngữ không chuyên (<i>Foreign language</i>)	3		
B. HỌC PHẦN CƠ SỞ BẮT BUỘC 12 TC = 4 môn (mỗi môn 3 TC)			12		
3.	SKN.VL.510	Các trường phái thi pháp học (<i>Schools of Poetics</i>)	3		
4.	SKN.VL.506	Văn hóa và văn học (<i>Culture and Literature</i>)	3		
5.	SKN.VL.513	Ngôn ngữ văn học (<i>Literary Language</i>)	3		
6.	SPN.VH.514	Phê bình sinh thái (<i>Eco-criticism</i>)	3		
C. HỌC PHẦN CƠ SỞ TỰ CHỌN (4 TC = 2 môn, mỗi môn 2 TC)			4		
7.	SKN.VL.508	Mỹ học tiếp nhận (<i>Reception aesthetics</i>)	2		
8.	SKN.VL.504	Lịch sử tư tưởng văn học phương Tây (<i>History of Western Literary Thought</i>)	2		
9.	SKN.VL.503	Lịch sử tư tưởng văn học phương Đông	2		

		<i>(History of Oriental Literary Thought)</i>			
10.	SKN.VL.509	Văn học so sánh <i>(Comparative Literature)</i>	2		
11.	SKN.VL.512	Xã hội học văn học <i>(Sociology of Literature)</i>	2		
12.	SPN.VH.504	Văn học và giáo dục <i>(Literature and Education)</i>	2		
13.	SPN.VH.	Văn học và lịch sử <i>(Literature and History)</i>	2		
D. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC (17 TC = 6 môn, 5 môn 3 TC, 1 môn 2 TC)			17		
14.	SPN.VP.512	Cơ sở lý thuyết và thực tiễn của việc dạy học đọc hiểu văn bản <i>Theoretical and practical bases of teaching text comprehensive reading</i>	3		
15.	SPN.VP.513	Cơ sở lý thuyết và thực tiễn của việc dạy học tiếng Việt, làm văn <i>Theoretical and practical bases of teaching Vietnamese and writing</i>	3		
16.	SPN.VP.518	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Ngữ văn <i>Examination and evaluation in teaching philology</i>	3		
17.	SPN.VP.	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục <i>(Methods of scientific research in education)</i>	2		
18.	SPN.VP.516	Phát triển năng lực văn học cho HS phổ thông <i>(Developing Literature capacity for high school students)</i>	3		
19.	SPN.VP.517	Phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh phổ thông <i>(Developing language capacity for high schools)</i>	3		
E. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN 6 TC = 2 môn (mỗi môn 3 TC)			6		
20.	SPN.VP.514	Dạy học tiếng Việt ở phổ thông theo quan điểm giao tiếp <i>(Teaching Vietnamese for high</i>	3		

		<i>schools with communication perspective)</i>			
21.	SPN.VP.519	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn (<i>Application of informatics in teaching philology</i>)	2		
22.	SPN.VP.520	Dạy học Ngữ văn ở phổ thông theo quan điểm tích hợp và phân hoá (<i>Teaching philology for high schools with integration and differentiation perspective</i>)	2		
23.	SPN.VP.521	Thiết kế bài dạy học Ngữ văn: lí thuyết và thực hành (<i>Designing lecture notes for teaching philology: theory and practiceI</i>)	2		
24.	SPN.VP.522	Dạy tác phẩm văn chương dưới góc nhìn thể loại (<i>Teaching literary works from genres perspective</i>)	2		
25.	SPN.VP.523	Xây dựng hệ thống bài tập trong dạy học Ngữ văn ở phổ thông (<i>Building a system of exercises in teaching philology for high schoolsI</i>)	3		
26.	SPN.VP.524	Lý thuyết liên văn bản với việc dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông (<i>Theory of Intertextuality with Teaching Literature and Linguistics in high schools</i>)	3		
27.	SPN.VP.	Thiết kế phiếu học tập trong dạy học Ngữ văn ở phổ thông (<i>Design study cards in teaching Literature in high school</i>)	2		
F. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP			9		
G. THỰC TẬP			6		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			60		

2. Chuyên ngành Lý luận văn học

2.1. Theo định hướng nghiên cứu

A. HỌC PHẦN KIẾN THỨC CHUNG			7	4	2
1	SKN.TR.501	Triết học (<i>Philosophy</i>)	3		
2	SKN.NN.502	Ngoại ngữ không chuyên (<i>Foreign language</i>)	3		
B. HỌC PHẦN CƠ SỞ BẮT BUỘC 12 TC = 4 môn (mỗi môn 3 TC)			12		
3	SKN.VL.510	Các trường phái thi pháp học (<i>Schools of Poetics</i>)	3		
4	SKN.VL.506	Văn hóa và văn học (<i>Culture and Literature</i>)	3		
5	SKN.VL.513	Ngôn ngữ văn học (<i>Literary Language</i>)	3		
6	SPN.VH.514	Phê bình sinh thái (<i>Eco-criticism</i>)	3		
C. HỌC PHẦN CƠ SỞ TỰ CHỌN (5 TC = 2 môn, 1 môn 3 TC và 1 môn 2 TC)			5		
7	SKN.VL.508	Mỹ học tiếp nhận (<i>Reception aesthetics</i>)	3		
8	SKN.VL.504	Lịch sử tư tưởng văn học phương Tây (<i>History of Western Literary Thought</i>)	2		
9	SKN.VL.503	Lịch sử tư tưởng văn học phương Đông (<i>History of Oriental Literary Thought</i>)	2		
10	SKN.VL.509	Văn học so sánh (<i>Comparative Literature</i>)	2		
11	SKN.VL.512	Xã hội học văn học (<i>Sociology of Literature</i>)	2		
12	SPN.VH.504	Văn học và giáo dục (<i>Literature and Education</i>)	3		
13	SPN.VH.	Văn học và lịch sử (<i>Literature and History</i>)	2		
D. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC (17 TC = 6 môn, 5 môn 3 TC, 1 môn 2 TC)			17		
14	SKN.VL.514	Ký hiệu học văn học (<i>Literary Semiotics</i>)	3		
15	SKN.VL.515	Tự sự học (<i>Narratology</i>)	3		
16	SKN.VL.516	Chủ nghĩa hậu hiện đại (<i>Postmodernism</i>)	3		
17	SKN.VL.517	Chủ nghĩa hiện sinh với văn học (<i>Existentialism and Literature</i>)	3		
18	SKN.VL.518	Nữ quyền luận với nghiên cứu văn	2		

		học (<i>Feminist and Literary Study</i>)			
19	SKN.VL.519	Lý thuyết liên văn bản (<i>Theory of Intertextuality</i>)	3		
E. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN 8 TC = 3 môn, (2 môn 3 TC, 1 môn 2 TC)			8		
20	SKN.VL.520	Phân tâm học với nghiên cứu văn học (<i>Psychoanalysis and Literary Study</i>)	3		
21	SKN.VL.521	Thi pháp thể loại văn học (<i>Poetics of Literary Genre</i>)	3		
22	SKN.VL.522	Chủ nghĩa cấu trúc với nghiên cứu văn học (<i>Structuralism and Literary Study</i>)	2		
23	SKN.VL.	Phê bình luân lý học văn học (<i>Ethical Literary Criticism</i>)	2		
24	SKN.VL.524	Phê bình văn học Mác-xít (<i>Marxism Literary Criticism</i>)	2		
25	SPN.VH.533	Văn học và điện ảnh (<i>Literature and Film</i>)	3		
26	SPN.VH.	Các lý thuyết mỹ học (<i>Aesthetic Theories</i>)	3		
LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP			12		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			60		

2.2. Theo định hướng ứng dụng

A. HỌC PHẦN KIẾN THỨC CHUNG			7	4	2
	SKN.TR.501	Triết học (<i>Philosophy</i>)	3		
28.	SKN.NN.502	Ngoại ngữ không chuyên (<i>Foreign language</i>)	3		
B. HỌC PHẦN CƠ SỞ BẮT BUỘC 12 TC = 4 môn (mỗi môn 3 TC)			12		
29.	SKN.VL.510	Các trường phái thi pháp học (<i>Schools of Poetics</i>)	3		
30.	SKN.VL.506	Văn hóa và văn học (<i>Culture and Literature</i>)	3		
31.	SKN.VL.513	Ngôn ngữ văn học (<i>Literary Language</i>)	3		
32.	SPN.VH.514	Phê bình sinh thái (<i>Eco-criticism</i>)	3		
C. HỌC PHẦN CƠ SỞ TỰ CHỌN (4 TC = 2 môn, mỗi môn 2 TC)			4		

33.	SKN.VL.508	Mỹ học tiếp nhận (<i>Reception aesthetics</i>)	2		
34.	SKN.VL.504	Lịch sử tư tưởng văn học phương Tây (<i>History of Western Literary Thought</i>)	2		
35.	SKN.VL.503	Lịch sử tư tưởng văn học phương Đông (<i>History of Oriental Literary Thought</i>)	2		
36.	SKN.VL.509	Văn học so sánh (<i>Comparative Literature</i>)	2		
37.	SKN.VL.512	Xã hội học văn học (<i>Sociology of Literature</i>)	2		
38.	SPN.VH.504	Văn học và giáo dục (<i>Literature and Education</i>)	2		
39.	SPN.VH.	Văn học và lịch sử (<i>Literature and History</i>)	2		
D. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC (17 TC = 6 môn, 5 môn 3 TC, 1 môn 2 TC)			17		
40.	SKN.VL.514	Kí hiệu học văn học (<i>Literary Semiotics</i>)	3		
41.	SKN.VL.515	Tự sự học (<i>Narratology</i>)	3		
42.	SKN.VL.516	Chủ nghĩa hậu hiện đại (<i>Postmodernism</i>)	3		
43.	SKN.VL.517	Chủ nghĩa hiện sinh với văn học (<i>Existentialism and Literature</i>)	3		
44.	SKN.VL.519	Lý thuyết liên văn bản (<i>Theory of Intertextuality</i>)	3		
45.	SKN.VL.518	Nữ quyền luận với nghiên cứu văn học (<i>Feminist and Literary Study</i>)	2		
E. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN 6 TC = 2 môn, (mỗi môn 3 TC)			6		
46.	SKN.VL.520	Chủ nghĩa cấu trúc và tác phẩm văn học trong nhà trường (<i>Structuralism and Literary Work in Schools</i>)	3		
47.	SKN.VL.521	Văn học trong nhà trường và chuyển thể điện ảnh (<i>Literature in Schools and Film Adaptations</i>)	3		

48.	SKN.VL.522	Các thể loại văn học trong nhà trường (<i>Literary Genres in Schools</i>)	3		
49.	SKN.VL.	Các lý thuyết mỹ học với việc đọc tác phẩm văn học trong nhà trường (<i>Aesthetic Theories and Reading Literary Work in Schools</i>)	3		
F. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP			9		
G. THỰC TẬP			6		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			60		

3. Chuyên ngành Văn học Việt Nam

3.1. Theo định hướng nghiên cứu

A. HỌC PHẦN KIẾN THỨC CHUNG			7	4	2
50.	SKN.TR.501	Triết học (<i>Philosophy</i>)	3		
51.	SKN.NN.502	Ngoại ngữ không chuyên (<i>Foreign language</i>)	3		
B. HỌC PHẦN CƠ SỞ BẮT BUỘC 12 TC = 4 môn (mỗi môn 3 TC)			12		
52.	SKN.VL.510	Các trường phái thi pháp học (<i>Schools of Poetics</i>)	3		
53.	SKN.VL.506	Văn hóa và văn học (<i>Culture and Literature</i>)	3		
54.	SKN.VL.513	Ngôn ngữ văn học (<i>Literary Language</i>)	3		
55.	SPN.VH.514	Phê bình sinh thái (<i>Eco-criticism</i>)	3		
C. HỌC PHẦN CƠ SỞ TỰ CHỌN (5 TC = 2 môn, 1 môn 3 TC và 1 môn 2 TC)			5		
56.	SKN.VL.508	Mỹ học tiếp nhận (<i>Reception aesthetics</i>)	2		
57.	SKN.VL.504	Lịch sử tư tưởng văn học phương Tây (<i>History of Western Literary</i>	2		

		<i>Thought</i>)			
58.	SKN.VL.503	Lịch sử tư tưởng văn học phương Đông (<i>History of Oriental Literary Thought</i>)	2		
59.	SKN.VL.509	Văn học so sánh (<i>Comparative Literature</i>)	2		
60.	SKN.VL.512	Xã hội học văn học (<i>Sociology of Literature</i>)	2		
61.	SPN.VH.504	Văn học và giáo dục (<i>Literature and Education</i>)	3		
62.	SPN.VH.	Văn học và lịch sử (<i>Literature and History</i>)	2		
D. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC (17 TC = 6 môn, 5 môn 3 TC, 1 môn 2 TC)			17		
63.	SKN.VV.525	Kịch Việt Nam hiện đại (<i>Modern Vietnamese Drama</i>)	3		
64.	SKN.VV.	Thi pháp văn học Việt Nam trung đại (<i>Poetics of Vietnamese Midde-age Literature</i>)	3		
65.	SKN.VV.	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại (<i>Criticism of Vietnamese Modern Literature</i>)	3		
66.	SKN.VV.	Tiểu thuyết Việt Nam sau 1975 (<i>Vietnamese novels after 1975</i>)	3		
67.	SKN.VV. 515	Phương pháp luận nghiên cứu văn học dân gian (<i>Methodology of Folklore Literature Research</i>)	3		
68.	SKN.VV.	Tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam	2		

E. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN 8 TC = 3 môn, (2 môn 3 TC, 1 môn 2 TC)			8		
69.	SKN.VV	Văn học Việt Nam trong mối quan hệ với văn học Trung Hoa <i>(Vietnamese Literature in the Relationship with Chinese Literature)</i>	2		
70.	SKN.VV	Văn học và Nho giáo <i>(Literature and Confucianism)</i>	2		
71.	SKN.VL.524	Folklore trong thời đại kỹ thuật số <i>(Folklore in the Digital Age)</i>	3		
72.	SKN.VV	Phê bình luân lý học văn học <i>(Ethical Literary Criticism)</i>	2		
24.	SKN.VV	Chủ nghĩa hậu hiện đại với văn học Việt Nam <i>(Postmodernism with Vietnamese Literature)</i>	3		
25.	SKN.VL.522	Truyện ngắn Việt Nam sau 1975 <i>(Vietnamese short stories after 1975)</i>	3		
26.	SKN.VL.530	Tiến trình thơ Việt Nam hiện đại <i>(The Process of Vietnamese poetry)</i>	3		
27.	SKN.VL.524	Phân tâm học với văn học Việt Nam hiện đại <i>(Psychoanalysis with Vietnamese Modern Literature)</i>	3		
28.	SKN.VL.526	Phương thức tự sự trong văn xuôi Việt Nam trung đại <i>(Narrative Method of Vietnamese Middle-age Proses)</i>	3		

29.	SKN.VL.527	Văn học thiếu nhi Việt Nam (<i>Vietnamese Children Literature</i>)	3		
F. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP			12		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			60		

3.2. Theo định hướng ứng dụng

A. HỌC PHẦN KIẾN THỨC CHUNG			7	4	2
24.	SKN.TR.501	Triết học (<i>Philosophy</i>)	3		
25.	SKN.NN.502	Ngoại ngữ không chuyên (<i>Foreign language</i>)	3		
B. HỌC PHẦN CƠ SỞ BẮT BUỘC 12 TC = 4 môn (mỗi môn 3 TC)			12		
26.	SKN.VL.510	Các trường phái thi pháp học (<i>Schools of Poetics</i>)	3		
27.	SKN.VL.506	Văn hóa và văn học (<i>Culture and Literature</i>)	3		
28.	SKN.VL.513	Ngôn ngữ văn học (<i>Literary Language</i>)	3		
29.	SPN.VH.514	Phê bình sinh thái (<i>Eco-criticism</i>)	3		
C. HỌC PHẦN CƠ SỞ TỰ CHỌN (4 TC = 2 môn, mỗi môn 2 TC)			4		
30.	SKN.VL.508	Mỹ học tiếp nhận (<i>Reception aesthetics</i>)	2		
31.	SKN.VL.504	Lịch sử tư tưởng văn học phương Tây (<i>History of Western Literary Thought</i>)	2		
32.	SKN.VL.503	Lịch sử tư tưởng văn học phương Đông (<i>History of Oriental Literary Thought</i>)	2		

33.	SKN.VL.509	Văn học so sánh (<i>Comparative Literature</i>)	2		
34.	SKN.VL.512	Xã hội học văn học (<i>Sociology of Literature</i>)	2		
35.	SPN.VH.504	Văn học và giáo dục (<i>Literature and Education</i>)	2		
36.	SPN.VH.	Văn học và lịch sử (<i>Literature and History</i>)	2		
D. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC (17 TC = 6 môn, 5 môn 3 TC, 1 môn 2 TC)			17		
37.	SKN.VV.525	Kịch Việt Nam hiện đại (<i>Modern Vietnamese Drama</i>)	3		
38.	SKN.VV.	Thi pháp văn học Việt Nam trung đại (<i>Poetics of Vietnamese Middle- age Literature</i>)	3		
39.	SKN.VV.	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại (<i>Criticism of Vietnamese Modern Literature</i>)	2		
40.	SKN.VV.	Tiểu thuyết Việt Nam sau 1975 (<i>Vietnamese novels after 1975</i>)	3		
41.	SKN.VV. 515	Phương pháp luận nghiên cứu văn học dân gian (<i>Methodology of Folklore Literature Research</i>)	3		
42.	SKN.VV.	Tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam	3		
E. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN 6 TC = 2 môn, (mỗi môn 3 TC)			6		
43.	SKN.VV	Văn học Việt Nam trong mối quan hệ với văn học Trung Hoa (<i>Vietnamese Literature in the Relationship with Chinese Literature</i>)	2		

44.	SKN.VV	Văn học và Nho giáo (<i>Literature and Confucianism</i>)	2		
45.	SKN.VL.524	Folklore trong thời đại kỹ thuật số (<i>Folklore in the Digital Age</i>)	3		
46.	SKN.VV	Phê bình luân lý học văn học (<i>Ethical Literary Criticism</i>)	2		
24.	SKN.VV	Chủ nghĩa hậu hiện đại với văn học Việt Nam (<i>Postmodernism with Vietnamese Literature</i>)	3		
25.	SKN.VL.522	Truyện ngắn Việt Nam sau 1975 (<i>Vietnamese short stories after 1975</i>)	3		
26.	SKN.VL.530	Tiến trình thơ Việt Nam hiện đại (<i>The Process of Vietnamese poetry</i>)	3		
27.	SKN.VL.524	Phân tâm học với văn học Việt Nam hiện đại (<i>Psychoanalysis with Vietnamese Modern Literature</i>)	3		
28.	SKN.VL.526	Phương thức tự sự trong văn xuôi Việt Nam trung đại (<i>Narrative Method of Vietnamese Midde-age Proses</i>)	3		
29.	SKN.VV.521	Tiểu thuyết Việt Nam sau năm 1975 (<i>Vietnamese Novels after 1975</i>)	3		
F. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP			9		
G. THỰC TẬP			6		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			60		

4. Chuyên ngành Văn học

4.1. Theo định hướng nghiên cứu

I. THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU (60 tín chỉ)			
A. HỌC PHẦN KIẾN THỨC CHUNG	7	4	2

73.	SKN.TR.501	Triết học (<i>Philosophy</i>)	3		
74.	SKN.NN.502	Ngoại ngữ không chuyên (<i>Foreign language</i>)	3		
B. HỌC PHẦN CƠ SỞ BẮT BUỘC 12 TC = 4 môn (mỗi môn 3 TC)			12		
75.	SKN.VL.510	Các trường phái thi pháp học (<i>Schools of Poetics</i>)	3		
76.	SKN.VL.506	Văn hóa và văn học (<i>Culture and Literature</i>)	3		
77.	SKN.VL.513	Ngôn ngữ văn học (<i>Literary Language</i>)	3		
78.	SPN.VH.514	Phê bình sinh thái (<i>Eco-criticism</i>)	3		
C. HỌC PHẦN CƠ SỞ TỰ CHỌN (5 TC = 2 môn, 1 môn 3 TC và 1 môn 2 TC)			5		
79.	SKN.VL.508	Mỹ học tiếp nhận (<i>Reception aesthetics</i>)	3		
80.	SKN.VL.504	Lịch sử tư tưởng văn học phương Tây (<i>History of Western Literary Thought</i>)	2		
81.	SKN.VL.503	Lịch sử tư tưởng văn học phương Đông (<i>History of Oriental Literary Thought</i>)	2		
82.	SKN.VL.509	Văn học so sánh (<i>Comparative Literature</i>)	2		
83.	SKN.VL.512	Xã hội học văn học (<i>Sociology of Literature</i>)	2		
84.	SPN.VH.504	Văn học và giáo dục (<i>Literature and Education</i>)	3		
85.	SPN.VH.	Văn học và lịch sử (<i>Literature and History</i>)	2		

D. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC (17 TC = 6 môn, 5 môn 3 TC, 1 môn 2 TC)			17		
86.	SKN.VL.519	Lí thuyết liên văn bản (<i>Theory of Intertextuality</i>)	3		
87.	SKN.VL.515	Phương pháp luận nghiên cứu văn học dân gian (<i>Methodology of Folklore Literature Research</i>)	3		
88.	SKN.VL.527	Văn học Việt nam trung đại từ góc nhìn thể loại (<i>Vietnamese Midde-age Literature from a Genre Perspective</i>)	3		
89.	SKN.VL.517	Văn học Việt nam hiện đại từ góc nhìn thể loại (<i>Modern Vietnamese Literature from a Genre Perspective</i>)	3		
90.	SKN.VL.530	Văn học hiện đại và hậu hiện đại Âu-Mỹ (<i>European-American Modern and Postmodern Literature</i>)	2		
E. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN 8 TC = 3 môn, (2 môn 3 TC, 1 môn 2 TC)			8		
91.	SKN.VL.519	Phân tâm học và nghiên cứu văn học (<i>Psychoanalysis and Literary Study</i>)	3		
92.	SKN.VL.518	Văn học và Y học (<i>Literature and Medicine</i>)	2		
93.	SKN.VL.523	Chủ nghĩa nhân văn trong văn học (<i>Humanism in Literature</i>)	2		
94.	SKN.VL.533	Văn học và điện ảnh (<i>Literature and Film</i>)	3		
95.	SKN.VL.524	Văn học dân gian thời đại kĩ thuật số (<i>Folklore in the Digital Age</i>)	2		
96.	SKN.VL.526	Các khuynh hướng tiếp cận văn học Việt nam trung đại (<i>Trends in approaching Vietnamese</i>	3		

		<i>Midde-age Literature</i>)			
97.	SKN.VL.528	Văn học Việt Nam hiện đại và hậu hiện đại (<i>Modern and Postmodern Vietnamese Literature</i>)	2		
98.	SKN.VL.531	Văn học hiện đại và hậu hiện đại Nga-Đông Âu (<i>Russian-Eastern European Modern and Postmodern Literature</i>)	2		
99.	SKN.VL.532	Văn học hiện đại và hậu hiện đại Châu Á (<i>Asian Modern and Postmodern Literature</i>)	2		
100.	SKN.VL.516	Những thành tựu mới của văn học thế giới (<i>New Achievements of World Literature</i>)	2		
101.	SKN.VL.514	Kí hiệu học văn học (<i>Literary Semiotics</i>)	3		
F. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP			12		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			60		

4.2. Theo định hướng ứng dụng

A. HỌC PHẦN KIẾN THỨC CHUNG			7	4	2
47.	SKN.TR.501	Triết học (<i>Philosophy</i>)	3		
48.	SKN.NN.502	Ngoại ngữ không chuyên (<i>Foreign language</i>)	3		
B. HỌC PHẦN CƠ SỞ BẮT BUỘC 12 TC = 4 môn (mỗi môn 3 TC)			12		
49.	SKN.VL.510	Các trường phái thi pháp học (<i>Schools of Poetics</i>)	3		
50.	SKN.VL.506	Văn hóa và văn học (<i>Culture and Literature</i>)	3		
51.	SKN.VL.513	Ngôn ngữ văn học	3		

		(Literary Language)			
52.	SPN.VH.514	Phê bình sinh thái (Eco-criticism)	3		
C. HỌC PHẦN CƠ SỞ TỰ CHỌN (4 TC = 2 môn, mỗi môn 2 TC)			4		
53.	SKN.VL.508	Mỹ học tiếp nhận (Reception aesthetics)	2		
54.	SKN.VL.504	Lịch sử tư tưởng văn học phương Tây (History of Western Literary Thought)	2		
55.	SKN.VL.503	Lịch sử tư tưởng văn học phương Đông (History of Oriental Literary Thought)	2		
56.	SKN.VL.509	Văn học so sánh (Comparative Literature)	2		
57.	SKN.VL.512	Xã hội học văn học (Sociology of Literature)	2		
58.	SPN.VH.504	Văn học và giáo dục (Literature and Education)	2		
59.	SPN.VH	Văn học và lịch sử (Literature and History)	2		
D. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC (17 TC = 6 môn, 5 môn 3 TC, 1 môn 2 TC)			17		
60.	SKN.VL.519	Lí thuyết liên văn bản (Theory of Intertextuality)	3		
61.	SKN.VL.515	Phương pháp luận nghiên cứu văn học dân gian (Methodology of Folklore Literature Research)	3		
62.	SKN.VL.527	Văn học Việt Nam trung đại từ góc nhìn thể loại (Vietnamese Middle-age Literature from a Genre)	3		

		<i>Perspective)</i>			
63.	SKN.VL.517	Văn học Việt Nam hiện đại từ góc nhìn thể loại <i>(Modern Vietnamese Literature from a Genre Perspective)</i>	3		
64.	SKN.VL.530	Văn học hiện đại và hậu hiện đại Âu-Mỹ <i>(European-American Modern and Postmodern Literature)</i>	2		
E. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN 6 TC = 2 môn, (mỗi môn 3 TC)			6		
65.	SKN.VL.520	Phân tâm học và nghiên cứu văn học <i>(Psychoanalysis and Literary Study)</i>	3		
66.	SKN.VL.518	Văn học và Y học <i>(Literature and Medicine)</i>	3		
67.	SKN.VL.523	Chủ nghĩa nhân văn trong văn học <i>(Humanism in Literature)</i>	3		
68.	SKN.VL.533	Văn học và điện ảnh <i>(Literature and Film)</i>	3		
24.	SKN.VL.524	Văn học dân gian thời đại kĩ thuật số <i>(Folklore in the Digital Age)</i>	3		
25.	SKN.VL.526	Các khuynh hướng tiếp cận văn học Việt nam trung đại <i>(Trends in approaching Vietnamese Middle-age Literature)</i>	3		
26.	SKN.VL.528	Văn học Việt nam hiện đại và hậu hiện đại <i>(Modern and Postmodern Vietnamese Literature)</i>	3		
27.	SKN.VL.531	Văn học hiện đại và hậu hiện	3		

		đại Nga-Đông Âu (<i>Russian-Eastern European Modern and Postmodern Literature</i>)			
28	SKN.VL.532	Văn học hiện đại và hậu hiện đại châu Á (<i>Asian Modern and Postmodern Literature</i>)	3		
29	SKN.VL.514	Kí hiệu học văn học (<i>Literary Semiotics</i>)	3		
F. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP					
G. THỰC TẬP			6		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			60		

Hồ sơ kèm theo:

Khung chương trình đào tạo

Đề cương chi tiết từng học phần

Cuộc họp kết thúc vào 17h30 cùng ngày.

Huế, ngày 15 tháng 4 năm 2023

Thư ký

Chủ tịch hội đồng

TS. Lê Thị Diễm Hằng

TS. Nguyễn Văn Thuận